

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG 2018

Statistical YearBook



CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2018

TIỀN GIANG

Tháng 7 Năm 2019
July - 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH TIỀN GIANG**

**STATISTICAL YEARBOOK OF TIEN GIANG PROVINCE
2018**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	15
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	29
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	59
Đầu tư và Xây Dựng <i>Investment and Construction</i>	89
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	115
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	187
Công nghiệp <i>Industry</i>	247
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	273
Chỉ số giá <i>Price</i>	291
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>	311
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	327
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i>	363

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
001	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 December 2018 by district</i>	21
002	Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 <i>Land use in 2018</i>	22
003	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2018 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 December 2018 by types of land and by district</i>	23
004	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2018 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 December 2018 by types of land and by district</i>	24
005	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district</i>	25
006	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	26
007	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total sunshine duration at My Tho station</i>	26
008	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total rainfall at My Tho station</i>	27
009	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean humidity at My Tho station</i>	27
010	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	28

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
011	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2018 by district</i>	47
012	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	48
013	Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	49
014	Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	49
015	Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	49
016	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	50
017	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	50
018	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	51
019	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	52
020	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	53
021	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	54

Biểu		Trang
Table		Page
022	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	55
023	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	56
024	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	57
025	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	58

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2018

Dân số - Population (Người - Persons)

1.763.927



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Persons)

1.368.521



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

12,0%



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
026 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	69
027 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	70
028 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	71
029 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	73
030 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	75
031 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	77
032 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	79
033 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	80
034 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	82
035 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	84

Biểu		Trang
Table		Page
036	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	86
037	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	88

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

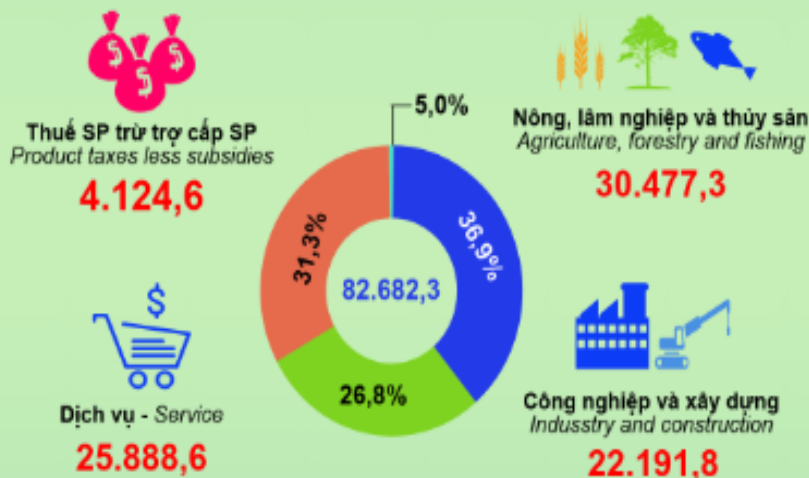
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)

Index of gross GRDP at constant 2010 prices
(Năm trước – Previous year = 100)



Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng – Bill. dong)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành

GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng – Thous. dong)



Thu – chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue – expenditure
in local area
(Tỷ đồng – Bill. dong)



ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

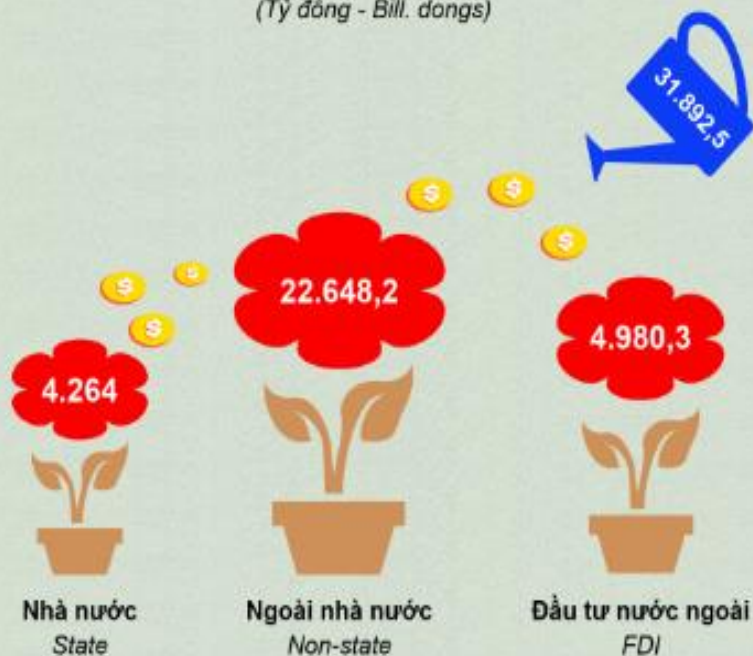
Biểu Table	Trang Page
038 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	97
039 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	98
040 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	99
041 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	101
042 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GDP</i>	103
043 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2018 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2018</i>	105
044 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>	106
045 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>	108

Biểu		Trang
Table		Page
046	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kinds of economic activity</i>	109
047	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2018 by some main counterparts</i>	111
048	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	112
049	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	113
050	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	114

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2018

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
051 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	127
052 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	128
053 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	130
054 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	131
055 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	132
056 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	134
057 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	135
058 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	136
059 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	138

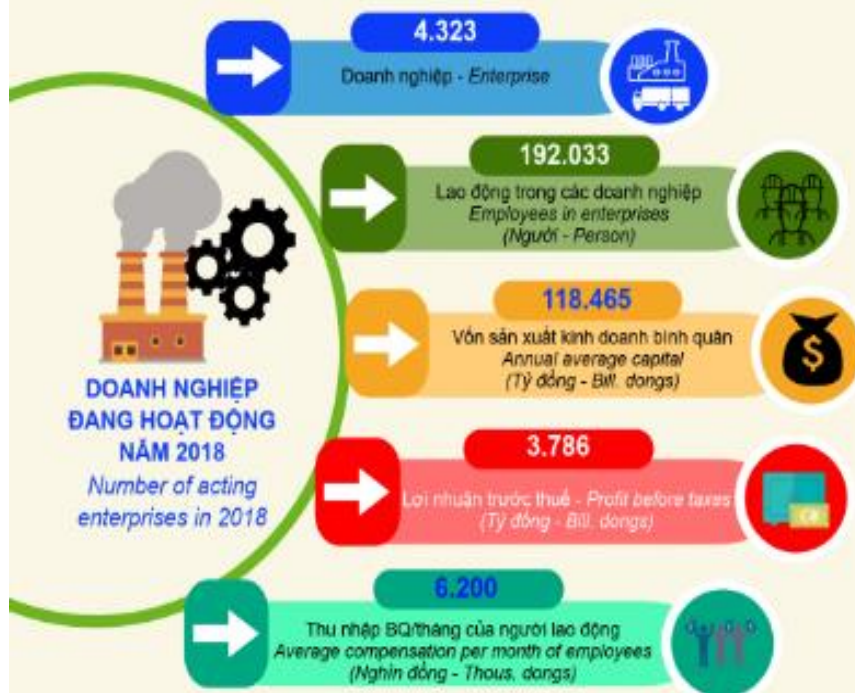
Biểu		Trang
Table		Page
060	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	139
061	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	140
062	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	142
063	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	143
064	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	144
065	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	146
066	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	147
067	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	148
068	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	150
069	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2017 by size of employees and types of enterprise</i>	151
070	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2017 by size of employees and kinds of economic activity</i>	152

Biểu		Trang
Table		Page
071	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2017 by size of capital and types of enterprise</i>	154
072	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2017 by size of capital and kinds of economic activity</i>	155
073	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	157
074	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	158
075	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	160
076	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	161
077	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	162
078	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	164
079	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	165
080	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	166
081	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	168
082	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	169

Biểu		Trang
Table		Page
083	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	170
084	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit rate of enterprises by district</i>	172
085	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	173
086	Số hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	175
087	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	175
088	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	176
089	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	178
090	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	179
091	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	181
092	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	182
093	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	184
094	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	185

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

2018



Hợp tác xã năm 2018 Cooperatives in 2018

106



Lao động - Employees (Người - Person)

2.065



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 Non-farm individual business establishments in 2018

Cơ sở - Establishments



83.707

Cơ sở
Establishments

Lao động - Employees



138.375

Người - Person

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
095 Số trang trại phân theo huyện <i>Number of farms by district</i>	201
096 Số trang trại 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2018 by kind of activity and by district</i>	201
097 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	202
098 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	202
099 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	203
100 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	203
101 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	204
102 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	204
103 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	205
104 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	206
105 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện <i>Yield of paddy by district</i>	206
106 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện <i>Production of paddy by district</i>	206
107 Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	207
108 Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	207
109 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	207
110 Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	208
111 Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	208
112 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	208
113 Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	209
114 Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	209
115 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	209

Biểu Table	Trang Page
116 Diện tích ngô phân theo huyện <i>Planted area of maize by district</i>	210
117 Năng suất ngô phân theo huyện <i>Yield of maize by district</i>	210
118 Sản lượng ngô phân theo huyện <i>Production of maize by district</i>	210
119 Diện tích khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	211
120 Năng suất khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	211
121 Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	211
122 Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	212
123 Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Yield of cassava by district</i>	212
124 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	212
125 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	213
126 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	214
127 Diện tích mía phân theo huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	214
128 Sản lượng mía phân theo huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	214
129 Diện tích cói phân theo huyện <i>Planted area of sedge by district</i>	215
130 Sản lượng cói phân theo huyện <i>Production of sedge by district</i>	215
131 Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	216
132 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	216
133 Diện tích đỗ tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	217
134 Sản lượng đỗ tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Production of soya-bean by district</i>	217
135 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	218
136 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	219
137 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	220
138 Diện tích trồng dừa phân theo huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	221
139 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	221

Biểu Table	Trang Page
140 Sản lượng dừa phân theo huyện <i>Production of coconut by district</i>	221
141 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện <i>Planted area of cacao by district</i>	222
142 Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo huyện <i>Area having products of cacao by district</i>	222
143 Sản lượng ca cao phân theo huyện <i>Production of cacao by district</i>	222
144 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	223
145 Diện tích trồng cam phân theo huyện <i>Planted area of organe by district</i>	224
146 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo huyện <i>Area having products of organe by district</i>	224
147 Sản lượng cam phân theo huyện <i>Production of organe by district</i>	224
148 Diện tích trồng quýt phân theo huyện <i>Planted area of manderin by district</i>	225
149 Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo huyện <i>Area having products of manderin by district</i>	225
150 Sản lượng quýt phân theo huyện <i>Production of manderin by district</i>	225
151 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	226
152 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	226
153 Sản lượng bưởi phân theo huyện <i>Production of pomelo by district</i>	226
154 Diện tích trồng dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	227
155 Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	227
156 Sản lượng dứa phân theo huyện <i>Production of pineapple by district</i>	227
157 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện <i>Planted area of longan by district</i>	228
158 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo huyện <i>Area having products of longan by district</i>	228
159 Sản lượng nhãn phân theo huyện <i>Sản lượng nhãn phân theo huyện</i>	228
160 Diện tích trồng xoài phân theo huyện <i>Planted area of mango by district</i>	229
161 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện <i>Area having products of mango by district</i>	229
162 Sản lượng xoài phân theo huyện <i>Production of mango by district</i>	229
163 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	230

Biểu Table	Trang Page
164 Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo huyện <i>Area having products of blue dragon by district</i>	230
165 Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	230
166 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	231
167 Số lượng trâu phân theo huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	232
168 Số lượng bò phân theo huyện <i>Number of cattles by district</i>	232
169 Số lượng lợn phân theo huyện <i>Number of pigs by district</i>	233
170 Số lượng gia cầm phân theo huyện <i>Number of poultry by district</i>	234
171 Số lượng gà phân theo huyện <i>Number of chickens by district</i>	234
172 Số lượng ngựa phân theo huyện <i>Number of horses by district</i>	235
173 Số lượng dê, cừu phân theo huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	235
174 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	236
175 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	236
176 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	236
177 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	237
178 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	238
179 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	239
180 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	240
181 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	241
182 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	242
183 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	243
184 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	244
185 Sản lượng thủy sản phân theo huyện <i>Production of fishery by district</i>	245
186 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	246

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2018

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)



SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG Living weight of livestock (Tấn - Tons)



SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC Gross output of wood (m³)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Production of fishery (Nghìn tấn - Thous. tons)



CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

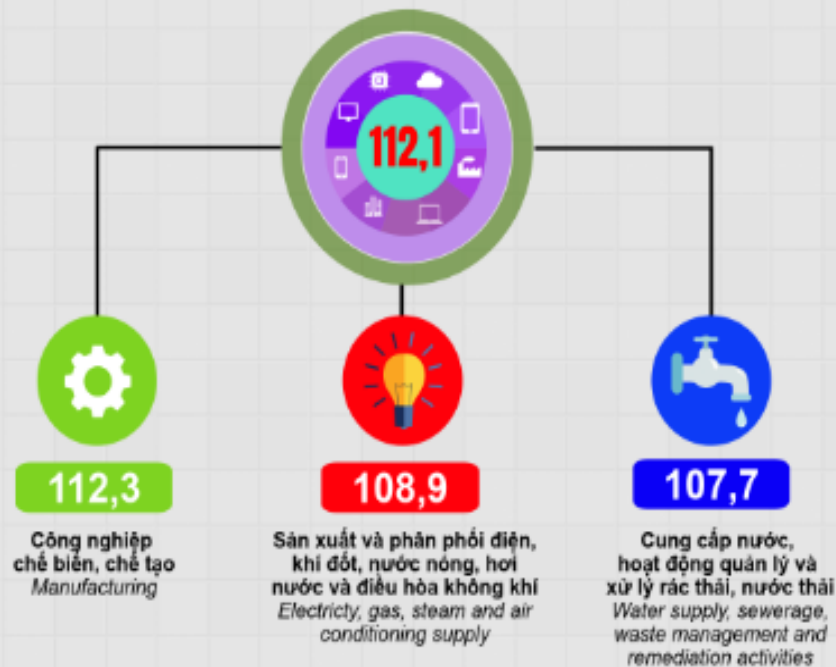
Biểu Table		Trang Page
187	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	263
188	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	265
189	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by kinds of ownership</i>	267

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

2018

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2017 (%)
Index of industrial production in compared to 2017 (%)

TỔNG SỐ - TOTAL



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU Some main industrial products



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
190	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	281
191	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	283
192	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	284
193	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	285
194	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	285
195	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	286
196	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	286
197	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	287
198	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	287
199	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo huyện <i>Number of supermarkets and commercial centers by district</i>	288
200	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	289
201	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	290

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH

*Retail sales of goods at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)*



CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu Table		Trang Page
202	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	299
203	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month</i>	300
203	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month</i>	301
204	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December, 2017</i>	302
204	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December, 2017</i>	303
205	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year</i>	304
205	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year</i>	305
206	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	306

Biểu Table		Trang Page
207	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	307
208	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014</i>	308
208	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014</i>	309
209	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	310

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE

2018

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2018 SO VỚI NĂM 2017 (%)
Average consumer price index in 2018 compared to 2017 (%)



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
210 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	319
211 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	320
212 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	321
213 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	322
214 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	323
215 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	324
216 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	324
217 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	325
218 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	325
219 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	326

VẬN TẢI
Transport

Hành khách - Passengers



Vận chuyển
Passengers carried

30.315

Nghìn người
Thous. persons



1,2%

So với 2017
Compared to 2017



Luân chuyển
Passengers traffic

1.205.525

Nghìn người.km
Thous. persons.km

10,0%

So với 2017
Compared to 2017



Hàng hóa - Freight



Vận chuyển
Freight carried

16.215

Nghìn tấn
Thous. tons



3,0 %

So với 2017
Compared to 2017



Luân chuyển
Freight traffic

1.719.669

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

8,0 %

So với 2017
Compared to 2017



BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
Postal services and telecommunications

Số lượng thuê bao điện thoại, Internet
Number of telephone, internet subscribers
(Thuê bao - Subscribers)

113.286



192.368



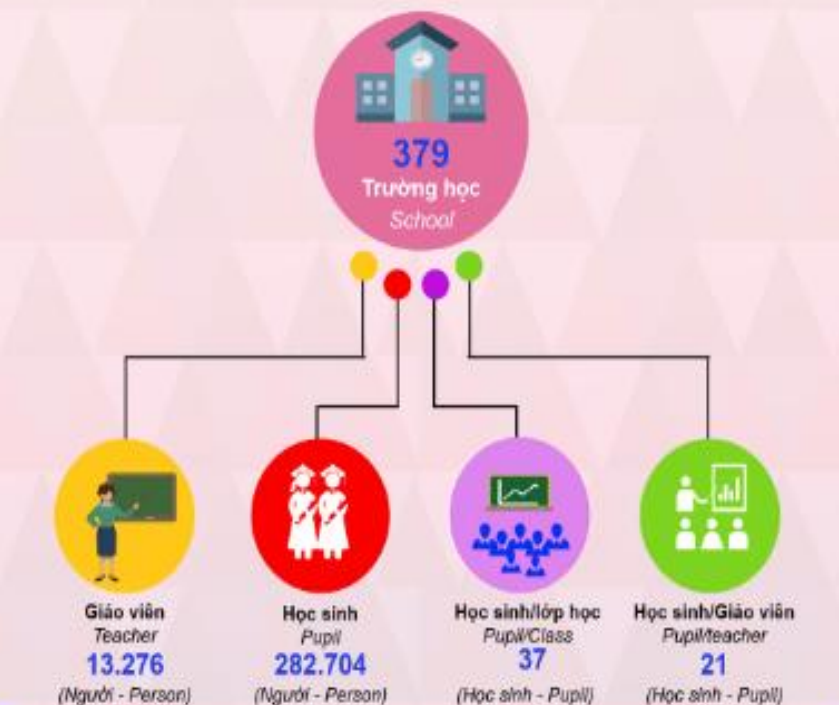
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
220 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	337
221 Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of preschools by district</i>	338
222 Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	339
223 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	340
224 Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	341
225 Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	342
226 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	343
227 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	344
228 Số trường phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2018-2019 by district</i>	345
229 Số lớp học phổ thông năm 2018-2019 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2018-2019 by district</i>	345
230 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	346
231 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	347
232 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	348
233 Số giáo viên phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2018-2019 by district</i>	349
234 Số học sinh phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2018-2019 by district</i>	349

Biểu Table	Trang Page
235 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	350
236 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	351
237 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2017-2018 by district</i>	352
238 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	353
239 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	354
240 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	355
241 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	356
242 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	357
243 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	358
244 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	359
245 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	360
246 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	361
247 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	362

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education



ĐÀO TẠO
Training



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table		Trang Page
248	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	379
249	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	380
250	Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership</i>	381
251	Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2018 by districts</i>	382
252	Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2018 by districts</i>	383
253	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	384
254	Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	384
255	Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2018 by districts</i>	385
256	Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2018 by districts</i>	386
257	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	387
258	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts</i>	388
259	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	389

Biểu Table		Trang Page
260	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	390
261	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	391
262	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	392
263	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	393
264	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	394
265	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	395
266	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	396

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

2018



1.126

Cơ sở y tế
Health establishments



22

Giường bệnh/10.000 dân cư
Beds/10,000 inhabitants



7

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ
Living standards



3.846

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dong)



3,69%

Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate